

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-49
Bảng cân đối kế toán riêng	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12-49

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc





Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Bùi Đức Kiên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.3 - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của Chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.721.442.048.002	6.034.385.044.907
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.156.786.185.220	877.984.661.352
111	1. Tiền		551.501.291.885	486.736.754.318
112	2. Các khoản tương đương tiền		605.284.893.335	391.247.907.034
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.835.336.450.399	4.629.168.039.966
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.580.809.200.152	4.070.305.204.757
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	695.869.770.099	807.462.748.224
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	377.105.669.770	377.105.669.770
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	388.115.692.818	553.912.631.910
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.206.563.882.440)	(1.179.618.214.695)
140	IV. Hàng tồn kho	10	642.023.780.113	416.988.109.734
141	1. Hàng tồn kho		642.023.780.113	416.988.109.734
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		87.295.632.270	110.244.233.855
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	404.823.329	3.481.526.118
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59.133.532.574	71.274.605.192
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	27.757.276.367	35.488.102.545
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		769.579.039.354	794.949.964.600
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.571.000.000	9.501.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.571.000.000	9.501.000.000
220	II. Tài sản cố định		92.353.149.155	108.180.917.523
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	64.427.638.028	78.520.457.470
222	- Nguyên giá		401.452.455.020	421.620.554.903
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(337.024.816.992)	(343.100.097.433)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	17.327.831.915	18.648.233.123
225	- Nguyên giá		24.387.807.273	24.387.807.273
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.059.975.358)	(5.739.574.150)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	10.597.679.212	11.012.226.930
228	- Nguyên giá		12.335.728.212	12.335.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.738.049.000)	(1.323.501.282)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	15	20.035.803.378	22.340.959.530
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.092.160.142)	(34.787.003.990)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	39.604.894.302	39.604.894.302
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39.604.894.302	39.604.894.302
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	568.639.051.469	567.630.873.790
251	1. Đầu tư vào công ty con		96.904.048.828	96.904.048.828
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(48.446.831.191)	(49.455.008.870)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.375.141.050	47.691.319.455
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	38.064.901.050	46.823.959.455
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	2.310.240.000	867.360.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.491.021.087.356	6.829.335.009.507

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.600.840.749.364	5.923.721.637.857
310	I. Nợ ngắn hạn		5.581.473.995.253	5.904.695.419.547
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.817.559.539.912	3.736.696.340.405
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	111.363.062.427	251.381.429.180
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.399.101.851	149.924.657
314	4. Phải trả người lao động		19.263.941.948	14.054.388.452
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	421.885.145.792	593.494.188.409
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	771.746.006	771.746.006
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	9.860.192.757	46.962.672.023
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.130.885.040.448	1.192.730.816.303
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		67.486.224.112	68.453.914.112
330	II. Nợ dài hạn		19.366.754.111	19.026.218.310
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	15.630.631.311	16.269.242.771
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	842.586.839	883.626.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	109.804.800	1.873.348.700
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	2.783.731.161	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		890.180.337.992	905.613.371.650
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	890.750.860.432	903.719.024.090
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		76.221.970.000	69.632.200.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.267.850.432	36.825.784.090
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.227.783.290	14.859.893.027
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.040.067.142	21.965.891.063
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(570.522.440)	1.894.347.560
431	1. Nguồn kinh phí		(570.522.440)	1.894.347.560
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.491.021.087.356	6.829.335.009.507

Revenue

Phan



Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	3.388.116.153.378	4.785.170.526.221
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.388.116.153.378	4.785.170.526.221
11	4. Giá vốn hàng bán	28	3.247.576.458.404	4.611.245.034.745
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.539.694.974	173.925.491.476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	47.190.716.408	75.723.510.467
22	7. Chi phí tài chính	30	110.100.970.330	146.152.850.821
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		83.579.275.227	87.757.605.280
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	66.249.351.981	75.486.954.179
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.380.089.071	28.009.196.943
31	11. Thu nhập khác	32	13.336.536.378	4.812.403.188
32	12. Chi phí khác	33	574.911.721	178.200.989
40	13. Lợi nhuận khác		12.761.624.657	4.634.202.199
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.141.713.728	32.643.399.142
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	14.544.526.586	10.543.108.079
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.b	(1.442.880.000)	134.400.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.040.067.142</u>	<u>21.965.891.063</u>

Signature *Signature*



Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

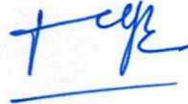
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.141.713.728	32.643.399.142
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.127.147.425	20.497.611.888
03	- Các khoản dự phòng		28.721.221.227	51.432.393.153
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		181.012.993	6.999.321.867
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(55.249.119.513)	(49.924.572.424)
06	- Chi phí lãi vay		83.579.275.227	87.757.605.280
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.501.251.087	149.405.758.906
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		774.553.322.086	(134.920.313.437)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(225.035.670.379)	166.617.349.538
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(234.789.028.099)	(479.366.978.280)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.835.761.194	(31.243.235.622)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(84.197.003.800)	(87.364.876.126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.000.000.000)	(16.525.153.139)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.495.570.000)	(3.358.153.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		324.373.062.089	(436.755.601.160)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(994.222.905)	(273.610.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.718.754.818	4.114.963.227
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.163.745.347	22.138.868.994
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		32.888.277.260	25.980.221.311
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.469.720.273.742	3.491.412.023.138
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.529.948.912.097)	(3.176.269.841.394)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.380.681.400)	(4.453.521.400)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.203.359.550)	(31.839.960.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(79.812.679.305)	278.848.699.369

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		277.448.660.044	(131.926.680.480)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		877.984.661.352	1.010.899.643.547
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.352.863.824	(988.301.715)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.156.786.185.220</u>	<u>877.984.661.352</u>


Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 797.261.040.000 đồng; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 720 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 580 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động chính của Tổng công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có 5 công ty con và 10 công ty liên kết. Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.



2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất tại 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 60 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản..

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	170.907.198	616.708.948
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	551.330.384.687	486.120.045.370
Các khoản tương đương tiền	605.284.893.335	391.247.907.034
	<u><u>1.156.786.185.220</u></u>	<u><u>877.984.661.352</u></u>

Tại 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 605.284.893.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Mã Chứng khoản	31/12/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		96.904.048.828	(11.708.118.915)	96.904.048.828	(10.800.936.883)
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD		64.336.340.000	-	64.336.340.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	LO5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 7	LM7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	L35	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT		6.990.040.928	(2.528.118.915)	6.990.040.928	(1.620.936.883)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	(9.571.369.316)	271.222.251.568	(9.575.374.728)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	L45	18.908.271.421	(4.241.895.230)	18.908.271.421	(4.245.900.642)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	L43	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	L44	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama		29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	LCD	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama		1.100.135.974	(140.793.886)	1.100.135.974	(140.793.886)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	L10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	LM8	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	L61	28.832.055.556	-	28.832.055.556	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	L63	37.785.837.458	-	37.785.837.458	-
Đầu tư vào đơn vị khác		248.959.582.264	(27.167.342.960)	248.959.582.264	(29.078.697.259)
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PVY	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)		2.165.892.592	(33.884.148)	2.165.892.592	(32.124.434)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	HNA	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao		35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		16.169.971.505	(236.724.752)	16.169.971.505	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama		86.548.866.279	(7.097.697.357)	86.548.866.279	(9.247.536.122)
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama		2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
		617.085.882.660	(48.446.831.191)	617.085.882.660	(49.455.008.870)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Các giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên sàn chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 của các công ty này là giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Vũng Tàu	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	3,71%	3,71%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hà Nội	15,25%	15,25%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Hà Nội	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	2.534.603.447.042	-	2.714.055.714.143	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	481.752.362.583	(340.238.613.776)	484.890.856.579	(287.967.267.795)
- Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd- Nghi Sơn 2	97.897.400.000	-	195.508.850.000	-
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	-	146.413.089.510	-
- Công ty CP Xi măng Tân Thắng	64.168.361.316	-	106.364.508.569	-
- Công ty CP Xi măng Sông Thao	70.484.307.105	(70.484.307.105)	93.038.469.571	(93.038.469.571)
- Phải thu khách hàng khác	331.903.322.106	(35.959.784.829)	330.033.716.385	(51.345.015.720)
	<u>3.580.809.200.152</u>	<u>(446.682.705.710)</u>	<u>4.070.305.204.757</u>	<u>(432.350.753.086)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>14.228.515.722</u>	<u>(3.510.895.558)</u>	<u>156.967.554.669</u>	<u>(3.510.895.558)</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
- Trả trước cho người bán khác	195.401.170.627	(81.393.958.336)	306.994.148.752	(81.393.958.336)
	<u>695.869.770.099</u>	<u>(81.393.958.336)</u>	<u>807.462.748.224</u>	<u>(81.393.958.336)</u>
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	<u>51.379.986.976</u>	<u>-</u>	<u>95.986.472.041</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Lilama 45.1	109.861.383.422	(109.861.383.422)	109.861.383.422	(109.861.383.422)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	<u>377.105.669.770</u>	<u>(377.105.669.770)</u>	<u>377.105.669.770</u>	<u>(377.105.669.770)</u>
b) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan				
	<u>135.485.661.877</u>	<u>(135.485.661.877)</u>	<u>135.485.661.877</u>	<u>(135.485.661.877)</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

Bao gồm các khoản cho vay với các đối tác từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức vay tín chấp. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	245.886.520.252	(244.141.596.578)	232.805.807.356	(231.527.881.457)
- Tạm ứng	1.309.491.013	-	1.985.163.722	-
- Ký cược, ký	930.000.000	-	1.000.000.000	-
- Phải thu khác phục sự cố dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	-	171.912.922.050	-
- Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư ⁽¹⁾	45.937.813.423	-	48.286.685.983	-
- Phải thu khác	90.719.879.930	(54.107.963.846)	94.590.064.599	(54.107.963.846)
	<u>388.115.692.818</u>	<u>(301.381.548.624)</u>	<u>553.912.631.910</u>	<u>(288.767.833.503)</u>

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.571.000.000	-	9.501.000.000	-
	<u>8.571.000.000</u>	<u>-</u>	<u>9.501.000.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	<u>62.090.455.626</u>	<u>(61.718.550.690)</u>	<u>57.331.111.027</u>	<u>(49.104.835.569)</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

(1) Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a. Phải thu khách hàng				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	340.238.613.776	-	352.309.512.406	64.342.244.611
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	70.484.307.105	-	93.038.469.571	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	-	20.026.382.739	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	5.606.090.535	-
- Các khoản khác	12.344.765.654	526.099.200	11.118.890.866	504.000.000
b. Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty CP Lilama 45.1	109.861.383.422	-	109.861.383.422	-
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-
c. Phải thu ngắn hạn khác				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.112.235.998	-	11.112.235.998	-
- Công ty CP Lisemco	144.066.231.662	-	144.066.231.662	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	-
- Công ty CP Lilama 45.1	49.335.551.717	-	39.107.456.922	-
- Công ty CP Lilama 45.3	9.251.010.773	-	6.865.390.447	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Các khoản khác	8.617.061.891	-	8.617.061.891	-

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

 Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
 thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	thu hồi	Giá gốc	thu hồi
	VND	VND	VND	VND
d. Ứng trước cho người bán				
- Công ty CP Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.061.005.420	-	12.061.005.420	-
- Các khoản khác	2.434.517.407	-	2.434.517.407	-
	<u>1.207.089.981.640</u>	<u>526.099.200</u>	<u>1.244.464.459.306</u>	<u>64.846.244.611</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.416.222.754	-	5.113.888.100	-
Công cụ, dụng cụ	2.097.151.606	-	136.382.200	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	619.907.066.509	-	411.737.839.434	-
Hàng hoá	18.603.339.244	-	-	-
	<u>642.023.780.113</u>	<u>-</u>	<u>416.988.109.734</u>	<u>-</u>

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	460.464.818.787	311.363.896.555
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	37.959.188.301	46.300.520.227
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	12.334.628.610	12.334.628.610
- Nhà máy hóa dầu Long Sơn	71.880.454.280	18.674.900.769
- Nhà máy điện Vân Phong 1	32.807.422.502	-
- Các công trình khác	4.460.554.029	23.063.893.273
	<u>619.907.066.509</u>	<u>411.737.839.434</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.579.511.953	35.579.511.953
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	<u>39.604.894.302</u>	<u>39.604.894.302</u>

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.582.752.216	13.924.169.443	287.244.214.346	8.243.261.479	24.626.157.419	421.620.554.903
- Mua trong năm	-	222.467.082	-	31.818.181	417.416.642	671.701.905
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	322.521.000	-	-	-	322.521.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(210.753.620)	-	(1.438.015.826)	(19.513.553.342)	(21.162.322.788)
Số dư cuối năm	87.582.752.216	14.258.403.905	287.244.214.346	6.837.063.834	5.530.020.719	401.452.455.020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.062.922.516	8.949.017.759	259.507.147.743	7.718.853.456	23.862.155.959	343.100.097.433
- Khấu hao trong năm	3.042.007.448	1.345.807.604	10.106.033.472	247.551.937	345.641.886	15.087.042.347
- Thanh lý, nhượng bán	-	(210.753.620)	-	(1.438.015.826)	(19.513.553.342)	(21.162.322.788)
Số dư cuối năm	46.104.929.964	10.084.071.743	269.613.181.215	6.528.389.567	4.694.244.503	337.024.816.992
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	44.519.829.700	4.975.151.684	27.737.066.603	524.408.023	764.001.460	78.520.457.470
Tại ngày cuối năm	41.477.822.252	4.174.332.162	17.631.033.131	308.674.267	835.776.216	64.427.638.028

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 188.784.684.640 đồng.



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.522.000.000	865.807.273	24.387.807.273
Số dư cuối năm	23.522.000.000	865.807.273	24.387.807.273
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.390.458.315	349.115.835	5.739.574.150
- Trích khấu hao	1.176.099.996	144.301.212	1.320.401.208
Số dư cuối năm	6.566.558.311	493.417.047	7.059.975.358
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.131.541.685	516.691.438	18.648.233.123
Tại ngày cuối năm	16.955.441.689	372.390.226	17.327.831.915

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số dư cuối năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.323.501.282	1.323.501.282
- Khấu hao trong năm	-	414.547.718	414.547.718
Số dư cuối năm	-	1.738.049.000	1.738.049.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	414.547.718	11.012.226.930
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	-	10.597.679.212

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của đơn vị là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 đồng, khấu hao lũy kế tính đến ngày 31/12/2021 là 37.092.160.142 đồng, khấu hao trong năm là 2.305.156.152 đồng, giá trị còn lại của tài sản là 20.035.803.378 đồng.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước công trình Nam Côn Sơn	-	2.706.471.074
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	191.913.604	174.818.512
Chi phí trả trước Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	36.681.815	188.084.424
Chi phí trả trước dự án Điện Văn Phong I	176.227.910	193.928.488
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	-	28.082.500
Chi phí trả trước các công trình khác	-	190.141.120
	404.823.329	3.481.526.118

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	765.343.955	3.782.702.408
Chi phí trả trước cho thuê cầu	1.705.763.708	1.371.859.613
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	331.885.441	664.623.806
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	1.342.727.210	2.658.802.881
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	-	33.439.992
Chi phí trả trước dài hạn Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	8.254.754.812	21.888.500.483
Chi phí trả trước dài hạn dự án Điện Vân Phong I	25.664.425.924	16.424.030.272
	<u>38.064.901.050</u>	<u>46.823.959.455</u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	1.877.305.117.153	1.877.305.117.153	1.904.371.912.851	1.904.371.912.851
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	284.925.704.791	284.925.704.791	290.283.288.661	290.283.288.661
- Công ty Cổ phần Lilama 18	194.997.425.450	194.997.425.450	141.718.306.256	141.718.306.256
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	195.533.697.067	195.533.697.067	191.529.707.251	191.529.707.251
- Công ty Cổ phần Lilama 10	119.340.407.549	119.340.407.549	99.076.295.537	99.076.295.537
- Công ty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	107.038.842.393	107.038.842.393	104.204.313.720	104.204.313.720
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	93.209.010.165	93.209.010.165	101.279.171.599	101.279.171.599
Phải trả các đối tượng khác	945.209.335.344	945.209.335.344	904.233.344.530	904.276.544.530
	<u>3.817.559.539.912</u>	<u>3.817.559.539.912</u>	<u>3.736.696.340.405</u>	<u>3.736.739.540.405</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>456.769.177.351</u>	<u>456.769.177.351</u>	<u>426.113.701.002</u>	<u>426.113.701.002</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	17.978.447.431	6.824.867	16.088.528.317	15.607.011.170	18.048.605.980	558.500.563
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	1.546.477.254	1.546.477.254	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.421.667.881	-	14.544.526.586	7.000.000.000	7.964.777.575	87.636.280
Thuế Thu nhập cá nhân	344.094.421	-	1.316.428.497	895.153.300	-	77.180.776
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.779.613.223	4.779.613.223	-	-
Các loại thuế khác	-	143.099.790	9.388.013.792	7.855.329.350	-	1.675.784.232
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.858.278	14.858.278	-	-
	35.488.102.545	149.924.657	47.678.445.947	37.698.442.575	27.757.276.367	2.399.101.851

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	33.132.262.150	85.705.015.901
- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 - XDNM OLEFINS và các CV có liên quan	-	46.585.297.517
- Chi nhánh Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	17.786.090.112
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.733.518.297
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	31.604.484.770	24.005.123.311
- Hyundai Engineering Co.,Ltd - Hóa dầu Long Sơn	-	15.631.444.323
- Các đối tượng khác	5.848.817.363	20.934.939.719
	111.363.062.427	251.381.429.180

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	966.707.253	1.584.435.826
- Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	-	124.404.394.022
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.832.877.647	113.667.365.179
- Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	95.105.962.451	91.809.048.032
- Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 2	53.332.597.208	87.390.128.579
- Công trình đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	-	28.003.163.456
- Nhà máy phân đạm A/U Brunei	27.450.511	24.857.394.523
- Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	14.042.561.248	13.204.882.006
- Dự án Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2	10.034.139.408	18.204.836.434
- Công trình nhiệt điện Barth Ấn Độ	9.347.532.525	9.347.532.525
- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 - XDNM OLEFINS	-	12.804.046.762
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	61.666.160.829	2.355.511.200
- Chi phí phải trả khác	68.529.156.712	65.861.449.865
	421.885.145.792	593.494.188.409

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	133.134.546	133.134.546
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất Bắc Vinh	638.611.460	638.611.460
	771.746.006	771.746.006
b) Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất Bắc Vinh	15.630.631.311	16.269.242.771
	15.630.631.311	16.269.242.771

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.293.965.070	1.257.006.722
- Bảo hiểm xã hội	1.055.190.659	949.861.875
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	615.370.000	115.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	208.603.375	466.742.125
- Phải trả tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ	-	15.282.491.174
- Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd	1.013.623.569	15.546.577.794
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.473.440.084	13.144.622.333
	<u><u>9.860.192.757</u></u>	<u><u>46.962.672.023</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	842.586.839	883.626.839
	<u><u>842.586.839</u></u>	<u><u>883.626.839</u></u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>	<u><u>1.030.218.004</u></u>	<u><u>8.848.215.080</u></u>

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.783.731.161	-
	<u><u>2.783.731.161</u></u>	<u><u>-</u></u>

DỊCH
CÔNG
LẮP
MÁY
VIỆT
NAM
CTCP

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.189.350.134.903	1.189.350.134.903	2.469.720.273.742	2.529.948.912.097	1.129.121.496.548	1.129.121.496.548
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I (1)	901.575.083.696	901.575.083.696	1.622.729.063.549	1.673.607.903.006	850.696.244.239	850.696.244.239
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (2)	4.797.032.046	4.797.032.046	18.584.929.081	11.877.111.677	11.504.849.450	11.504.849.450
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (3)	282.978.019.161	282.978.019.161	828.406.281.112	844.463.897.414	266.920.402.859	266.920.402.859
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.380.681.400	3.380.681.400	1.763.543.900	3.380.681.400	1.763.543.900	1.763.543.900
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (4)	3.234.275.000	3.234.275.000	1.617.137.500	3.234.275.000	1.617.137.500	1.617.137.500
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội (5)	146.406.400	146.406.400	146.406.400	146.406.400	146.406.400	146.406.400
	1.192.730.816.303	1.192.730.816.303	2.471.483.817.642	2.533.329.593.497	1.130.885.040.448	1.130.885.040.448
b) Vay dài hạn						
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (4)	4.851.412.500	4.851.412.500	-	3.234.275.000	1.617.137.500	1.617.137.500
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội (5)	402.617.600	402.617.600	-	146.406.400	256.211.200	256.211.200
	5.254.030.100	5.254.030.100	-	3.380.681.400	1.873.348.700	1.873.348.700
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.380.681.400)	(3.380.681.400)	(1.763.543.900)	(3.380.681.400)	(1.763.543.900)	(1.763.543.900)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.873.348.700	1.873.348.700			109.804.800	109.804.800

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay ngắn hạn từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/518/HĐTDHM ngày 01/02/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 14/06/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 2.600.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2021;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 850.696.244.239 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

- (2) Vay ngắn hạn từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/518/HĐTD ngày 01/02/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2021;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.504.849.450 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

- (3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 97/2021/HĐTD/PHG/01 ngày 12/04/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 12/04/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 266.920.402.859 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 102.16.02/CTTC ngày 03/02/2016: với các thông tin như sau:
 - + Loại tài sản: cần trục tháp;
 - + Tổng giá trị nợ gốc: 19.405.650.000 đồng;
 - + Thời hạn thuê: 72 tháng;
 - + Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.617.137.500 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.617.137.500 đồng.

- (5) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000077/HĐCTTC ngày 20 tháng 07 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Loại tài sản: xe ô tô;
 - + Tổng giá trị nợ gốc: 732.032.000 đồng;
 - + Thời hạn thuê: 60 tháng;
 - + Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 256.211.200 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 146.406.400 đồng.

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	50.751.510.000	82.323.925.074	930.336.475.074
Lãi trong năm trước	-	-	21.965.891.063	21.965.891.063
Phân phối lợi nhuận	-	18.880.690.000	(60.902.001.600)	(42.021.311.600)
Giảm khác	-	-	(6.562.030.447)	(6.562.030.447)
Số dư cuối năm trước	797.261.040.000	69.632.200.000	36.825.784.090	903.719.024.090
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	69.632.200.000	36.825.784.090	903.719.024.090
Lãi trong năm nay	-	-	11.040.067.142	11.040.067.142
Phân phối lợi nhuận	-	6.589.770.000	(30.598.000.800)	(24.008.230.800)
Số dư cuối năm nay	797.261.040.000	76.221.970.000	17.267.850.432	890.750.860.432

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 211/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP công bố việc phân phối lợi nhuận lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	36.825.784.090
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,89%	6.589.770.000
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0,00%	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21,90%	8.063.010.000
Chi trả cổ tức (bằng 2% vốn điều lệ)	43,30%	15.945.220.800
Lợi nhuận chưa phân phối	16,91%	6.227.783.290

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	100%	797.261.040.000	100%	797.261.040.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	466.742.125	416.261.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	15.945.220.800	31.890.441.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.945.220.800	31.890.441.600
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(16.203.359.550)	(31.839.960.975)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(16.203.359.550)	(31.839.960.975)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	208.603.375	466.742.125

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.221.970.000	69.632.200.000
	76.221.970.000	69.632.200.000

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	18.815.144,79	17.992.588,71
- Đồng Euro (EUR)	321,18	2.672,10

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.616.002.099	79.683.638.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.714.211.927	77.793.341.789
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.304.785.939.352	4.627.693.546.140
	<u><u>3.388.116.153.378</u></u>	<u><u>4.785.170.526.221</u></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<u><u>48.086.753.117</u></u>	<u><u>156.867.868.753</u></u>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.616.002.099	79.683.638.292
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.631.731.444	79.408.143.533
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	3.175.328.724.861	4.452.153.252.920
	<u><u>3.247.576.458.404</u></u>	<u><u>4.611.245.034.745</u></u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	<u><u>1.699.931.714.226</u></u>	<u><u>1.665.720.506.113</u></u>

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.456.187.958	41.005.878.472
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.926.347.500	4.804.777.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.660.351.713	25.936.915.443
Lãi trả chậm	10.147.829.237	3.975.939.052
	47.190.716.408	75.723.510.467
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>	20.457.892.313	21.428.989.797

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	83.579.275.227	87.757.605.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.636.378.875	17.087.855.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	181.012.993	6.999.321.867
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(1.008.177.679)	9.923.147.005
Dự phòng lãi vay khó đòi	12.613.715.121	24.249.045.899
Chi phí tài chính khác	98.765.793	135.875.165
	110.100.970.330	146.152.850.821

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	697.996.065	957.053.136
Chi phí nhân công	34.082.295.711	35.743.101.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.705.342.869	4.837.579.020
Thuế, phí, lệ phí	33.709.337	175.564.748
Chi phí dự phòng	14.331.952.624	17.260.200.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.582.746.904	9.270.233.453
Chi phí khác bằng tiền	3.815.308.471	7.243.222.127
	66.249.351.981	75.486.954.179
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>	714.952.726	785.454.544

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.718.754.818	4.113.916.452
Thu nhập khắc phục sự cố của nhà thầu phụ	1.395.896.124	-
Thu nhập khác	221.885.436	698.486.736
	13.336.536.378	4.812.403.188

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	13.873.278	59.138.423
Chi phí khác	561.038.443	119.062.566
	574.911.721	178.200.989

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.229.257.188	32.031.638.205
Các khoản điều chỉnh tăng	54.507.266.702	25.548.918.756
- Chi phí không hợp lệ	13.873.278	119.288.372
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	24.248.483.750	7.255.464.268
- Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	23.030.509.674	18.174.166.116
- Chênh lệch tạm thời khi tính thuế (*)	7.214.400.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.926.347.500)	(5.476.777.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.926.347.500)	(4.804.777.500)
- Chênh lệch tạm thời khi tính thuế (*)	-	(672.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	70.810.176.390	52.103.779.461
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	14.162.035.278	10.420.755.892
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	6.562.030.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(15.126.812.853)	(16.109.599.192)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.000.000.000)	(16.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(7.964.777.575)	(15.126.812.853)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	1.912.456.540	611.760.937
Thu nhập tính thuế TNDN	1.912.456.540	611.760.937
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	382.491.308	122.352.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(294.855.028)	107.945.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(525.153.139)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	87.636.280	(294.855.028)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	14.544.526.586	10.543.108.079
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(7.877.141.295)	(15.421.667.881)

(*) Là khoản chênh lệch giữa số trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty với khoản đầu tư tại Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí theo quy định của chuẩn mực kế toán và số trích lập dự phòng theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến dự phòng khoản đầu tư	2.310.240.000	867.360.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.310.240.000	867.360.000
b) Thu nhập/Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Thu nhập/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế liên quan đến dự phòng khoản đầu tư	(1.442.880.000)	134.400.000
	(1.442.880.000)	134.400.000

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.143.305.215	23.201.199.475
Chi phí nhân công	137.284.146.548	107.937.476.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.127.147.425	20.497.611.888
Trích lập dự phòng	14.331.952.624	17.260.200.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.587.648.399	124.692.791.069
Chi phí thuê thầu phụ	3.182.166.711.332	4.110.382.770.371
Chi phí khác bằng tiền	55.341.463.062	49.848.551.901
	3.533.982.374.605	4.453.820.601.173

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.156.786.185.220	-	877.984.661.352	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.977.495.892.970	(748.064.254.334)	4.633.718.836.667	(721.118.586.589)
Các khoản cho vay	377.105.669.770	(377.105.669.770)	377.105.669.770	(377.105.669.770)
Đầu tư dài hạn	105.495.125.309	(19.799.036.703)	105.495.125.309	(19.799.036.703)
	5.616.882.873.269	(1.144.968.960.807)	5.994.304.293.098	(1.118.023.293.062)

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.130.994.845.248	1.194.604.165.003
Phải trả người bán, phải trả khác	3.828.262.319.508	3.784.542.639.267
Chi phí phải trả	421.885.145.792	593.494.188.409
	5.381.142.310.548	5.572.640.992.679

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.156.786.185.220	-	-	1.156.786.185.220
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.220.860.638.636	8.571.000.000	-	3.229.431.638.636
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<u>4.377.646.823.856</u>	<u>8.571.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.386.217.823.856</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	877.984.661.352	-	-	877.984.661.352
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.903.099.250.078	9.501.000.000	-	3.912.600.250.078
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<u>4.781.083.911.430</u>	<u>9.501.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.790.584.911.430</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.130.885.040.448	109.804.800	-	1.130.994.845.248
Phải trả người bán, phải trả khác	3.827.419.732.669	842.586.839	-	3.828.262.319.508
Chi phí phải trả	421.885.145.792	-	-	421.885.145.792
	<u>5.380.189.918.909</u>	<u>952.391.639</u>	<u>-</u>	<u>5.381.142.310.548</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.192.730.816.303	1.873.348.700	-	1.194.604.165.003
Phải trả người bán, phải trả khác	3.783.659.012.428	883.626.839	-	3.784.542.639.267
Chi phí phải trả	593.494.188.409	-	-	593.494.188.409
	<u>5.569.884.017.140</u>	<u>2.756.975.539</u>	<u>-</u>	<u>5.572.640.992.679</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa VND	Hoạt động xây lắp, dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần	6.616.002.099	3.381.500.151.279	3.388.116.153.378
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	140.539.694.974	140.539.694.974
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	994.222.905	994.222.905
Tài sản không phân bổ	-	-	6.491.021.087.356
Tổng tài sản	-	-	6.491.021.087.356
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	5.600.840.749.364
Tổng nợ phải trả	-	-	5.600.840.749.364

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.385.631.241.699	2.484.911.679	3.388.116.153.378
Tài sản bộ phận	-	-	6.491.021.087.356
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	994.222.905

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết
Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	48.086.753.117	156.867.868.753
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	2.484.911.679	34.161.731.716
Công ty Cổ phần Lilama 5	1.016.465.814	1.052.172.325
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.146.345.339	17.851.751.228
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1.606.355.664	3.279.792.811
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	430.469.879	570.549.518
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	302.457.856	1.637.072.393
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	91.593.805	35.099.850
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	163.235.200	172.369.280
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	186.937.509	694.797.205
Công ty Cổ phần Lilama 10	10.361.671.253	9.065.865.531
Công ty Cổ phần Lilama 18	18.728.825.683	47.459.263.055
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	6.272.749.861	37.229.730.089
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	5.294.733.575	3.657.673.752

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.700.646.666.952	1.666.505.960.657
Công ty Cổ phần Lilama 5	56.294.876.431	54.345.287.380
Công ty Cổ phần Lilama 7	16.821.698.777	78.290.156.099
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	34.480.532.925	68.676.273.705
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.654.727.011	8.580.038.279
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	30.740.824.341	53.223.665.652
Công ty Cổ phần Lilama 10	363.490.853.668	323.173.961.248
Công ty Cổ phần Lilama 18	804.120.787.037	687.049.906.260
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	343.317.494.571	286.331.624.627
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	37.037.050.715	105.704.592.861
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	3.687.821.476	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	1.130.454.546
Cổ tức được chia	5.926.347.500	4.804.777.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	230.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	3.560.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	2.365.947.500	1.013.977.500
Lãi cho vay, lãi trả chậm	14.531.544.813	16.624.212.297
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.228.094.795	10.256.116.973
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.385.620.326	2.392.156.272
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	1.917.829.692	3.975.939.052
 Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	14.228.515.722	156.967.554.669
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	146.413.089.510
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.346.950.612	4.014.246.971
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	139.363.021	38.609.835
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	3.510.895.558
Công ty Cổ phần Lilama 10	754.839.322	1.043.704.845
Công ty Cổ phần Lilama 18	1.885.411.725	1.717.169.270
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	120.164.594	50.819.330
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	1.412.928	1.491.424
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	66.596.446	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	299.624.300	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	82.341.263	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	2.980.234.553	137.927.926
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	39.600.000	39.600.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	51.379.986.976	95.986.472.041
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	35.964.881.678	46.365.949.049
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.409.793.614	1.409.793.614
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	2.574.293.357	36.779.711.051
Phải thu về cho vay	135.485.661.877	135.485.661.877
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	109.861.383.422
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác	62.090.455.626	57.331.111.027
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	360.733.156	7.538.781.458
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	49.335.551.717	39.107.456.922
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	9.251.010.773	6.865.390.447
Công ty Cổ phần Lilama 5	11.171.780	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	218.006.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	287.216.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	182.272.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Phải trả người bán ngắn hạn	456.769.177.351	426.113.701.002
Công ty Cổ phần Lilama 5	37.604.399.577	44.275.016.936
Công ty Cổ phần Lilama 7	17.758.464.125	27.194.386.594
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	3.680.866.379	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	31.320.992.765	39.800.650.401
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	1.039.869.007	2.292.923.516
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	23.986.950.676	20.233.689.554
Công ty Cổ phần Lilama 10	119.340.407.549	99.076.295.537
Công ty Cổ phần Lilama 18	194.997.425.450	141.718.306.256
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	27.039.801.823	51.522.432.208
Phải trả khác	1.030.218.004	8.848.215.080
Công ty Cổ phần Lilama 5	23.231.733	81.160.256
Công ty Cổ phần Lilama 7	42.526.512	41.247.168
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	115.110.800	116.659.200
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	43.903.860	16.336.320
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	38.864.960
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	57.018.632
Công ty Cổ phần Lilama 10	180.143.964	5.487.399.424
Công ty Cổ phần Lilama 18	545.167.047	2.864.745.248
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	23.115.456	102.543.872
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	42.240.000

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thu nhập năm 2021	Thu nhập năm 2020
		VND	VND
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch	516.000.000	456.000.000
Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch, miễn nhiệm ngày 01/11/2020	-	430.000.000
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên bổ nhiệm ngày 29/06/2021	42.000.000	-
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	(*)	(*)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	(*)	(*)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	(*)	(*)

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Thu nhập năm	Thu nhập năm
		2021	2020
		VND	VND
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	564.000.000	540.000.000
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	384.000.000	384.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	468.000.000	444.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	384.000.000	384.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	468.000.000	444.000.000
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	-	-

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lại Việt Tân
Người lập



Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

